

Số: 25 /BC-THCSLV

Quận Ngô Quyền, ngày 27 tháng 6 năm 2025

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN Năm 2025

Thực hiện Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03 tháng 6 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ giáo dục và Đào tạo, Trường THCS Lạc Viên báo cáo thường niên của cơ sở giáo dục thực hiện chương trình giáo dục phổ thông năm học 2024-2025.

I THÔNG TIN CHUNG

- Tên cơ sở giáo dục:** Trường Trung học cơ sở Lạc Viên
- Địa chỉ:** Số 130 đường Lê Lai, Phường Máy Chai, quận Ngô Quyền, Thành phố Hải Phòng

- Email: thcs-lacvien@ngoquyen.edu.vn

- Website: <http://thcslacvien.haiphong.edu.vn>

- Loại hình:** Trường THCS công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp UBND Phường Ngô Quyền.

- Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục**

Là một trong những trường THCS chất lượng trên địa bàn phường Ngô Quyền mà học sinh sẽ lựa chọn để học tập và rèn luyện, nơi giáo viên và học sinh luôn có khát vọng vươn lên.

4.1 Sứ mạng

Tạo dựng môi trường giảng dạy và học tập tốt để mỗi cán bộ, giáo viên, nhân viên và học sinh có thể phát triển năng lực và tư duy sáng tạo. Tạo dựng môi trường giáo dục có chất lượng, giáo dục học sinh phát triển toàn diện không chỉ về kiến thức mà còn về kỹ năng, môi trường học tập có nền nếp, kỷ cương để mỗi học sinh có điều kiện phát triển khả năng riêng biệt của mình: chủ động, tự tin, tự lập, sáng tạo.

4.2 Mục tiêu

- Xây dựng nhà trường có uy tín về chất lượng giáo dục, là mô hình giáo dục hiện đại, tiên tiến phù hợp xu thế phát triển của đất nước và thời đại.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển

Trường được thành lập từ năm 1931, với tên gọi ECOLE FRANCO - ANNAMITE do ông Trần Văn Thước làm Đốc học. Nơi đây ươm mầm cho bao thế hệ, trong đó có những nhà văn hóa nổi tiếng như nhạc sỹ Văn Cao, nhạc sỹ Đỗ Nhuận và nhiều thế hệ nhân tài quốc gia.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

STT	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo				Hạng chức danh nghề nghiệp				Chuẩn nghề nghiệp	
			TS	ThS	ĐH	CD	Hạng I	Hạng II	Hạng III	Hạng IV	Khá	Tốt
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	67		15	52		9	31	26	1	20	47
II	Vị trí việc làm lãnh đạo, quản lý	3		3			3					3
1	Hiệu trưởng	1		1			1					
2	Phó hiệu trưởng	2		2			2					
I	Vị trí việc làm chức danh nghề nghiệp chuyên ngành	62		12	50		6	31	25	0	18	44
1	Giáo viên Toán	16		7	9			11	5			
2	Giáo viên KHTN (Lý)	2			2				2			
3	Giáo viên KHTN (Hóa)	2		1	1				2			
4	Giáo viên KHTN (Sinh)	2			2			2				
5	Giáo viên Văn	13		2	11		5	4	4			
6	Giáo viên Lịch sử và Địa lý (Lịch sử)	2			2				2			
7	Giáo viên Lịch sử và Địa lý (Địa)	3			3				3			
8	Giáo viên Giáo dục công dân	2			2			1	1			
9	Giáo viên Nghệ thuật (Mỹ thuật)	2			2			1	1			
10	Giáo viên Nghệ thuật (Âm nhạc)	2			2		1	1				
11	Giáo viên Giáo dục thể chất	3			3			1	2			
12	Giáo viên Công nghệ	2			2			2				
13	Giáo viên Ngoại ngữ	8		2	6			4	4			
14	Giáo viên Tin học	2			2			1	1			
15	Giáo viên dạy môn tự chọn	0			0							
16	Hoạt động trải nghiệm và hướng nghiệp	0			0							
17	Giáo viên HĐGD khác	0			0							
18	Tổng phụ trách	1			1			1				
19	Nhân viên Thiết bị, thí nghiệm	0			0							

20	Giáo vụ	0		0						
21	Tư vấn học sinh	0		0						
22	Viên chức hỗ trợ giáo dục người khuyết tật	0		0						
III	<i>Vị trí triệc làm chức danh nghề nghiệp chuyên môn dùng chung</i>	2		2	0	0	1	1	0	
1	Kế toán viên trung cấp									
2	Kế toán viên	1		1			1			
3	Thư viện viên hạng II									
4	Thư viện viên hạng III									
5	Thư viện viên hạng IV	1		1				1		
6	Văn thư viên									
7	Văn thư viên trung cấp									
8	Nhân viên Thủ quỹ									
9	Chuyên viên về quản trị công sở									

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Số phòng học	17	Số m ² /học sinh
II	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	17	0.8
2	Phòng học bán kiên cố		-
3	Phòng học tạm		-
4	Phòng học nhờ		-
5	Số phòng học bộ môn	12	
6	Số phòng học đa chức năng (có phương tiện nghe nhìn)	0	-
7	Bình quân lớp/phòng học	2	-
8	Bình quân học sinh/lớp	46	-
III	Số điểm trường	1	-
IV	Tổng số diện tích đất (m ²)	5433,9	3.68
V	Tổng diện tích sân chơi, bãi tập (m ²)	246	0.17
VI	Tổng diện tích các phòng		

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
1	Diện tích phòng học (m ²)	980.16	0.67
2	Diện tích phòng học bộ môn (m ²)	576	0.39
3	Diện tích thư viện (m ²)	54	
4	Diện tích nhà tập đa năng (Phòng giáo dục rèn luyện thể chất) (m ²)	180	
5	Diện tích phòng hoạt động Đoàn Đội, phòng truyền thống (m ²)	48	
VII	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)		Số bộ/lớp
1	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu hiện có theo quy định	6	
1.1	Khối lớp 6	2	
1.2	Khối lớp 7	2	
1.3	Khối lớp 8	1	
1.4	Khối lớp 9	1	
2	Tổng số thiết bị dạy học tối thiểu còn thiếu so với quy định	10	
2.1	Khối lớp 6	2	
2.2	Khối lớp 7	2	
2.3	Khối lớp 8	3	
2.4	Khối lớp 9	3	
3	Khu vườn sinh vật, vườn địa lý (diện tích/thiết bị)		
4	...		
VIII	Tổng số máy vi tính đang sử dụng phục vụ học tập (Đơn vị tính: bộ)	42	
IX	Tổng số thiết bị dùng chung khác		
1	Ti vi	16	
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	0	
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể	1	
5	Thiết bị khác (Laptop)	9	
6			
IX	Tổng số thiết bị đang sử dụng		Số thiết bị/lớp
1	Ti vi	22	1
2	Cát xét	3	
3	Đầu Video/đầu đĩa	1	

STT	Nội dung		Số lượng	Bình quân		
4	Máy chiếu OverHead/projector/vật thể		1			
5	Thiết bị khác..(Máy tính)		51	1		
6						
	Nội dung	Số lượng (m ²)				
X	Nhà bếp					
XI	Nhà ăn					
	Nội dung	Số lượng phòng, tổng diện tích (m ²)	Số chỗ	Diện tích bình quân/chỗ		
XII	Phòng nghỉ cho học sinh bán trú					
XIII	Khu nội trú					
XIV	Nhà vệ sinh	Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /học sinh	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh*	8	24			
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh*					

(*Theo Thông tư số 12/2011/TT-BGDĐT ngày 28/2/2011 của Bộ GDĐT ban hành Điều lệ trường trung học cơ sở, trường trung học phổ thông và trung học phổ thông có nhiều cấp học và Thông tư số 27/2011/TT-BYT ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu - điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh).

	Nội dung	Có	Không
XV	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XVI	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XVII	Kết nối internet	x	
XVIII	Trang thông tin điện tử (website) của trường	x	
XIX	Tường rào xây	x	

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

Được công nhận là “Trường học đạt kiểm định chất lượng mức độ 3” theo Quyết định số 1045/QĐ-SGDĐT-KTKĐ ngày 23/8/2019 của Sở GD&ĐT, Bằng công nhận trường đạt chuẩn Quốc gia mức độ 2 theo Quyết định số 1963/QĐ-UBND ngày 22/8/2019 của UBND thành phố.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

TT	Nội dung	Tổng số	Chia theo khối lớp			
			Lớp 6	Lớp 7	Lớp 8	Lớp 9
I.	Số học sinh chia theo kết quả rèn luyện (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1535	374	437	390	334
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	1497 97.52	371 99.20	420 96.11	376 96.41	330 98.80
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	36 2.35	3 0.80214	17 3.89	12 3.08	4 1.2
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	2 0.13			2 0.51	
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)					
II.	Số học sinh chia theo kết quả học tập (áp dụng đối với học sinh được đánh giá theo Thông tư số 22/2021/TT-BGDĐT ngày 20/7/2021)	1535	374	437	390	334
1	Tốt (tỷ lệ so với tổng số)	957 62.35	265 70.86	266 60.87	191 48.97	235 70.36
2	Khá (tỷ lệ so với tổng số)	406 26.45	79 21.12	113 25.86	127 32.56	87 26.05
3	Đạt (tỷ lệ so với tổng số)	160 10.42	29 7.75	53 12.13	66 16.92	12 3.59
4	Chưa đạt (tỷ lệ so với tổng số)	12 0.78	1 0.27	5 1.14	6 1.54	
III	Tổng hợp kết quả cuối năm					
1	Lên lớp (tỷ lệ so với tổng số)	1523 99.21	373 99.73	432 98.85	384 98.46	334 100
2	Thi lại/Học sinh kiểm tra, đánh giá lại các môn trong kỳ nghỉ hè (tỷ lệ so với tổng số)	12 0.78	1 0.26	5 1.14	6 1.54	
3	Lưu ban (tỷ lệ so với tổng số)					
4	Chuyển trường đi (tỷ lệ so với tổng số)	29	6	13	5	5
5	Chuyển trường đến (tỷ lệ so với tổng số)	19	2	9	7	1
6	Bị đuổi học (tỷ lệ so với tổng số)					
7	Bỏ học (qua kỳ nghỉ hè năm trước và trong năm học) (tỷ lệ so với tổng số)					
IV	Số học sinh đạt giải các kỳ thi học sinh giỏi	133				
1	Cấp quận	94				
2	Cấp thành phố	37				
3	Quốc gia, khu vực một số nước, quốc tế	2				

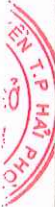
V	Số học sinh dự xét tốt nghiệp	360				334
V.I	Số học sinh được công nhận tốt nghiệp	360				334
V.II	Số học sinh thi đỗ lớp 10 - THPT					
1	Trường công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
2	Trường ngoài công lập (tỷ lệ so với tổng số)					
VIII	Số học sinh nam/số học sinh nữ	799/736	183/191	230/207	199/191	187/147
IX	Số học sinh dân tộc thiểu số	10	3	3	1	3

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

THÔNG BÁO CÔNG KHAI Báo cáo quyết toán kinh phí năm học 2024 - 2025

ĐVT: Đồng

TT	Nội dung	Số tiền	Tỷ lệ
I	CÁC KHOẢN THU, CHI NGOÀI NGÂN SÁCH VÀ KHOẢN THU HỘ, CHI HỘ		
I	Số thu phí, lệ phí		
1	Học phí năm 2024		
1.1	Số dư năm trước chuyển sang	148.978.920	
1.2	Mức thu 92.000đ/hs/tháng	92.000đ/hs/tháng	
1.3	Tổng số thu trong năm 2024	1.277.190.000	
1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm 2024	1.426.168.920	
1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	1.426.168.920	
1.6	Số chi trong năm	1.169.241.437	
	Trong đó: - Bổ sung chi lương	215.136.405	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất và nghiệp vụ chuyên môn	954.105.032	
	- Chi khác		
1.7	Số dư cuối năm	256.927.483	
1.8	Dự kiến mức thu (2 năm học tiếp theo đối với GDMN; cả cấp học đối với GDPT và CSGD chuyên biệt; cả khóa học đối với GDTX)	92.000đ/hs/tháng	
2	Dạy thêm học thêm, học nghề (nếu có) (Mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
2.1	Học thêm		
2.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	64.459.507	
2.1.2	Mức thu	12.000đ/tiết	
2.1.3	Tổng số thu trong năm học 2024-2025 (tháng 10,11,12/2024+01/2025)	2.538.864.000	



2.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2024-2025	2.603.323.507	
2.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	2.603.323.507	
2.1.6	Số chi trong năm	2.603.323.507	
	Trong đó: - Chi giáo viên giảng dạy và giáo viên phụ trách lớp học, quản lý, chỉ đạo	2.082.658.806	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất 9%	234.299.116	
	- Trích quỹ phúc lợi	234.299.116	
	- Trích nộp thuế TNDN 2%	52.066.470	
2.1.7	Số dư cuối năm học 2024-2025	0	
3	Tài trợ, hỗ trợ (nếu có: chi tiết theo từng công trình, dự án)	Không có	
4	Dịch vụ: Trông giữ xe, căng tin, bán trú.... (Nếu có: Liệt kê các dịch vụ thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
4.1.	Trông coi xe		
4.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
4.1.2	Mức thu 30.000đ/tháng/xe đạp, 50.000đ/tháng/xe đạp điện		
4.1.3	Tổng số thu trong năm học 2024-2025	159.280.000	
4.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2024-2025	159.280.000	
4.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	159.280.000	
4.1.6	Số chi trong năm	159.280.000	
	Trong đó: - Chi cho người tham gia	143.352.000	
	- Chi thực hiện nghĩa vụ với nhà nước (GTGT5%, TNDN 5%)	15.928.000	
4.1.7	Số dư cuối năm	21.130.000	
5	Liên kết giáo dục: Kỹ năng sống, Tiếng Anh tăng cường, Tiếng Anh có yếu tố người nước ngoài, Tin học...(Nếu có: Liệt kê các nội dung liên kết giáo dục được thực hiện tại đơn vị, mỗi nội dung thực hiện theo bảng kê dưới đây)		
5.1	Tiếng Anh có Yếu tố nước ngoài		
5.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	2.840.544	
5.1.2	Mức thu	40.000đ/tiết /hs	
5.1.3	Tổng số thu trong năm học 2024-2025	928.080.000	
5.1.4	Tổng kinh phí được sử dụng trong năm học 2024-2025	930.920.544	
5.1.5	Số nộp vào kho bạc nhà nước/ngân hàng ⁽¹⁾	930.920.544	
5.1.6	Số chi trong năm		

	Trong đó: - Chi trả 80% cho trung tâm dạy TA	742.464.000	
	- Chi tăng cường cơ sở vật chất	70.961.857	
	- Chi công tác quản lý, chi đạo.....	61.250.000	
	- Chi phúc lợi	55.855.233	
5.2.7	Số dư cuối năm	389.454	
6	Thu hộ, chi hộ:		
6.1	Kinh phí CSSKBĐ trích về năm 2024		
6.1.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.1.2	Mức thu: BHYT của học sinh năm 2024 trích về		
6.1.3	Số tiền được trích về	71.296.631	
6.1.4	Đã chi	71.261.200	
6.1.5	Dư	0	
6.2	Vòng tay bè bạn		
6.2.1	Số học sinh		
6.2.2	Mức thu	40.000đ/hs/năm học	
6.2.3	Tổng thu	59.280.000	
6.2.4	Đã chi	59.280.000	
	Trong đó: - Nộp về Quận Đoàn	14.820.000	
	- Chi hoạt động Đội	44.460.000	
6.2.5	Dư	0	
6.3	Nước uống		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2.2	Mức thu	10.000đ/hs/tháng	
6.3.3	Tổng thu	145.125.000	
6.3.4	Đã chi trả cho nhà cung cấp nước uống, cung cấp dịch vụ thuê máy lọc nước	145.125.000	
6.3.5	Dư	0	
6.3	KP hoạt động của Ban đại diện CMHS		
6.3.1	Số dư năm trước chuyển sang	0	
6.2.2	Mức thu: Trích từ KP hoạt động của lớp		
6.3.3	Tổng thu	295.300.000	
6.3.4	Đã chi	295.300.000	
	Trong đó: - Chi tặng quà cho HS nghèo, khó khăn nhân dịp Khai giảng, Lễ, Tết; Tặng thẻ BHYT, đồng phục; Tặng học bổng cho HS lớp 9 vượt khó học giỏi ra trường. Hỗ trợ học sinh ốm đau nặng phải đi bệnh viện, học sinh gặp rủi ro đột xuất...	102.924.000	
	- Chi khen thưởng HS có thành tích trong học tập: Khen thưởng cá nhân HS, tập thể lớp xuất sắc trong các phong trào thi đua hàng tháng, cuối kỳ; Khen thưởng học sinh tiêu biểu, chi đội 3 tốt, tú	192.376.000	

	- Số dư kinh phí được chuyển sang năm sau sử dụng vào quyết toán, bao gồm:	97.309.000	
2	Tình hình thực hiện kiến nghị của cơ quan Kiểm toán, thanh tra, cơ quan tài chính		
	Tổng số kinh phí phải nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí đã nộp ngân sách		
	Tổng số kinh phí còn phải nộp		
III	MỨC THU NHẬP HÀNG THÁNG		
1	Mức thu nhập của CBQL		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	267.600.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	153.200.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	192.000.000	
2	Mức thu nhập của giáo viên		
	Mức cao nhất (đ/người/năm)	245.472.000	
	Mức bình quân (đ/người/năm)	54.302.000	
	Mức thấp nhất (đ/người/năm)	66.768.000	
IV	MỨC CHI CHO HỌC SINH		
1	Mức chi thường xuyên/học sinh (đ/hs/năm học)	1.505.000	
2	Mức chi đầu tư xây dựng, sửa chữa, mua sắm thiết bị (đ/hs/năm học)	550.000	

HIỆU TRƯỞNG


 TRƯỜNG
 TRUNG HỌC CƠ SỞ
 LẠC VIÊN
 HẢI PHÒNG

Đỗ Mai Hương


 QUẬN T. P. HẢI PHÒNG
 030
 QUẬN